

Số: 363/QĐ-PHĐHLN-SV

Đồng Nai, ngày 13 tháng 04 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Miễn, giảm học phí cho Sinh viên học kỳ II năm học 2020 - 2021

GIÁM ĐỐC

PHÂN HIỆU TRƯỜNG ĐẠI HỌC LÂM NGHIỆP TẠI TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Quyết định số 4213/QĐ-BGDĐT ngày 01/10/2016 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT về việc thành lập Phân hiệu Trường ĐHLN tại tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 4534/QĐ-BNN-TCCB ngày 02/11/2016 của Bộ trưởng Bộ NN&PTNT quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Phân hiệu Trường ĐHLN nghiệp tại tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 70/2001/QĐ-TTg ngày 31/8/1998 của Thủ tướng Chính phủ và thông tư liên tịch số 54/1998/TTLT-BGD&ĐT-BTC ngày 31/8/1998 về việc thu và sử dụng học phí ở các cơ sở giáo dục và đào tạo công lập;

Căn cứ Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02/10/2015 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập từ năm học 2015 - 2016 đến năm học 2020 - 2021;

Theo đề nghị của Hội đồng xét cấp học bổng, trợ cấp xã hội và miễn giảm học phí cho sinh viên là người dân tộc thiểu số họp ngày 12/04/2021.

QUYẾT ĐỊNH:


Điều 1. Miễn, giảm học phí cho 65 sinh viên hệ chính quy trong học kỳ II năm học 2020 - 2021, như sau:

- Miễn 100% học phí: 31 sinh viên.
- Giảm 70% học phí : 31 sinh viên.
- Giảm 50% học phí : 03 sinh viên

(Danh sách kèm theo)

Điều 2. Thời gian tính miễn, giảm từ học kỳ II năm học 2020 - 2021, sinh viên được miễn giảm học phí có tên trong danh sách tại điều 1 nếu đã nộp tiền học phí học kỳ II năm học 2020 - 2021 được nhà trường hoàn trả theo quy định.

Điều 3. Trưởng các Khoa CN&KT; Kinh tế; Lâm học; Nông học; TN&MT, Phòng C&CT SV; TCKT và các Sinh viên có tên trong Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận: 
- Như Điều 3;
- Lưu: VT, SV.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Nguyễn Sỹ Hà



DANH SÁCH SINH VIÊN ĐƯỢC MIỄN, GIẢM HỌC PHÍ
(Ban hành kèm theo quyết định số: 363./QĐ-PHDHLH-SV ngày 13 tháng 04 năm 2021
của Giám đốc Phân hiệu trường ĐH Lâm nghiệp tại tỉnh Đồng Nai)

STT	Mã SV	Họ và tên	Ngày Sinh	Lớp	Đối tượng	Miễn (100%)	Giảm (70%)	Giảm (50%)
I	Khoa CN&KT							
1	165580201012	Lý Diên	01/03/1998	K61_KTCTXD	Dân tộc ít người vùng ĐBK		70	
2	207549001003	Hoàng Thị Ngọc Diễm	05/01/2002	K65_CBLS	Dân tộc ít người vùng ĐBK		70	
3	207580108004	Đa rúi Hà Khương	10/05/2002	K65_TKNT	Dân tộc thiểu số vùng cao, hộ cận nghèo	100		
4	207580108007	Ba Râu Rầy	01/01/1999	K65_TKNT	Dân tộc thiểu số vùng cao, hộ cận nghèo	100		
II	Khoa Kinh tế							
5	175340301010	Lục Thị Chang	14/01/1999	K62_Kế toán	Dân tộc ít người vùng ĐBK		70	
6	175340301013	Phan Thị Hoa Huệ	21/02/1999	K62_Kế toán	Con thương binh bệnh binh	100		
7	187340301023	H San	22/11/1999	K63_Kế Toán	Dân tộc ít người vùng ĐBK		70	
8	197340101012	Triệu Thị Hoa	25/11/2001	K64_Kế Toán	Dân tộc ít người vùng ĐBK		70	
9	197340101009	Lê Thị Hiền	18/02/2001	K64_QTKD	Con CBVC mất sức lao động			50
10	187340101016	Đình Trung Thành	23/08/1997	K63_QTKD	Con thương binh bệnh binh	100		
11	207620211006	Điền Hiu	14/04/2001	K65_QTKD	Dân tộc thiểu số vùng cao, hộ nghèo	100		
12	186340301018	Nguyễn Thị Kim Dung	05/03/1980	K9B1_LT_VB2_KT_CQ	Con thương binh bệnh binh	100		
13	186340301001	Lý Thị Huệ	07/01/1997	K9B1_LT_VB2_KT_CQ	Dân tộc thiểu số hộ nghèo	100		
14	18B340301021	Nguyễn Thị Lan	02/04/1994	K9B2_LT_KT_CQ(BH)	Con thương binh bệnh binh	100		
III	Khoa Lâm học							
15	187620205014	K' Linh	01/01/1999	K63_Lâm Sinh	Dân tộc ít người vùng ĐBK		70	
16	187620205009	K Sừ	04/05/2000	K63_Lâm Sinh	Dân tộc thiểu số vùng cao, hộ nghèo	100		
17	197620205001	K Luyện	24/05/2001	K64_Lâm Sinh	Dân tộc thiểu số vùng cao, hộ nghèo	100		



18	197850103023	H Trim	09/05/2000	K64_Lâm Sinh	Dân tộc thiểu số vùng cao, hộ nghèo	100		
19	197620205005	Cao Xuân Tinh	29/09/2000	K64_Lâm Sinh	Dân tộc ít người vùng ĐBKK		70	
20	175850103019	Liêng Hót Ha Sao	05/06/1999	K62_QLĐĐ	Dân tộc thiểu số vùng cao, hộ nghèo	100		
21	187850103029	K Văn Tinh	30/10/1998	K63_QLĐĐ	Dân tộc ít người vùng ĐBKK		70	
IV	Khoa Nông học							
22	175620112023	Lương Thanh Thoại	08/03/1999	K62_BVTV	Dân tộc ít người vùng ĐBKK		70	
23	175620110012	Điểu Duyên	28/11/1997	K62_KHCT	Dân tộc ít người vùng ĐBKK		70	
24	175620110011	Lê Nhất Quỳnh	02/01/1999	K62_KHCT	Con thương binh bệnh binh	100		
25	187620110024	Kon Sơ Ha Ngọc Khang	28/12/2000	K63_KHCT	Dân tộc ít người vùng ĐBKK		70	
26	187620205006	Bo Bo Thị Quỳnh Như	07/06/2000	K63_KHCT	Dân tộc thiểu số vùng cao, hộ cận nghèo	100		
27	187620110020	Ma Hàng	15/04/2000	K63_KHCT	Dân tộc thiểu số, hộ cận nghèo	100		
28	187620205007	Bo Bo Thị Thê	20/06/2000	K63_KHCT	Dân tộc thiểu số vùng cao, hộ cận nghèo	100		
29	187620110009	Phạm Minh Tiến	01/12/1995	K63_KHCT	Con CBVC mất sức lao động			50
30	175640101022	Nông Thị Nguyên	04/09/1997	K62A_Thú y	Dân tộc thiểu số, hộ nghèo	100		
31	187640101112	Tống Thị Chi	15/05/2000	K63A_Thú y	Con thương binh bệnh binh	100		
32	187640101081	Chamaleá Thị Thúy	02/08/2000	K63A_Thú y	Dân tộc ít người vùng ĐBKK		70	
33	187640101013	Trần Tấn Vũ	30/08/2000	K63A_Thú y	Con thương binh bệnh binh	100		
34	187640101101	Đinh Văn Hào	24/08/2000	K63B_Thú y	Dân tộc ít người vùng ĐBKK		70	
35	207620110002	Kon Sơ K' Ri Am	05/08/2001	K65_KHCT	Dân tộc thiểu số vùng cao, hộ nghèo	100		
V	Khoa TN&MT							
36	197620211010	Kon Sơ Ha Huynh	21/03/2000	K64_QLTNR	Dân tộc thiểu số vùng cao, hộ nghèo	100		
37	197640101041	K Văn Long	15/11/2001	K64_QLTNR	Dân tộc ít người vùng ĐBKK		70	
38	197620211014	H Phiếu	17/05/2001	K64_QLTNR	Dân tộc thiểu số vùng cao, hộ nghèo	100		
39	197620211005	Điểu Đà	29/05/1998	K64_QLTNR	Dân tộc ít người vùng ĐBKK		70	
40	197620211013	Điểu Phi	10/02/2001	K64_QLTNR	Dân tộc ít người vùng ĐBKK		70	
41	175620211022	Mẫu Xuân Hải	17/07/1997	K62_QLTNR	Dân tộc ít người vùng ĐBKK		70	

42	175620211014	Đỗ Đăng Khoa	24/06/1999	K62_QLTNR	Con CBVC mất sức lao động			50
43	175620211023	H Bảo Yến	10/08/1999	K62_QLTNR	Dân tộc thiểu số vùng cao, hộ nghèo	100		
44	187620211034	H Brách	03/09/2000	K63_QLTNR	Dân tộc ít người vùng ĐBKK		70	
45	187620211020	Chau Khone	22/12/2000	K63_QLTNR	Dân tộc ít người vùng ĐBKK		70	
46	187580201005	Liêng Hót Ha Lý	25/04/1998	K63_QLTNR	Dân tộc ít người vùng ĐBKK		70	
47	187620211041	Dơng Gur Ma Nít	20/06/2000	K63_QLTNR	Dân tộc ít người vùng ĐBKK		70	
48	187620211035	Ma Khánh Phước	17/12/2000	K63_QLTNR	Dân tộc ít người vùng ĐBKK		70	
49	187620211036	Chamaléa Phương	31/01/2000	K63_QLTNR	Dân tộc ít người vùng ĐBKK		70	
50	187620211040	Pinăng Thiếc	05/10/1998	K63_QLTNR	Dân tộc thiểu số vùng cao, hộ nghèo	100		
51	175850101006	Vi Văn Nhỏ	17/04/1998	K62_QLTN&MT	Dân tộc thiểu số vùng cao, hộ nghèo	100		
52	187850101019	H' Hiền	20/09/1999	K63_QLTN&MT	Dân tộc ít người vùng ĐBKK		70	
53	207850104001	H' Glăng	05/01/2002	K65_DLST	Dân tộc thiểu số vùng cao, hộ nghèo	100		
54	207850104003	H' Bèo	15/10/2000	K65_DLST	Dân tộc ít người vùng ĐBKK		70	
55	207620211029	Điều Huy	12/01/2002	K65_QLTNR	Dân tộc thiểu số vùng cao, hộ nghèo	100		
56	207620211023	Điều Điệp	10/03/2000	K65_QLTNR	Dân tộc thiểu số vùng cao, hộ cận nghèo	100		
57	207620211009	Điều Văn Kiệt	21/12/2002	K65_QLTNR	Dân tộc ít người vùng ĐBKK		70	
58	207620211004	H' Dôh	06/07/2001	K65_QLTNR	Dân tộc thiểu số vùng cao, hộ cận nghèo	100		
59	207620211016	Điều Tam	14/04/2001	K65_QLTNR	Dân tộc ít người vùng ĐBKK		70	
60	207620211021	K' Vương	16/03/2001	K65_QLTNR	Dân tộc thiểu số vùng cao, hộ cận nghèo	100		
61	207620211004	K' Krêm	13/11/2002	K65_QLTNR	Dân tộc ít người vùng ĐBKK		70	
62	207620205002	K' Nes	23/07/2002	K65_QLTNR	Dân tộc thiểu số vùng cao, hộ nghèo	100		
63	207620211020	K' Váng	15/04/2002	K65_QLTNR	Dân tộc ít người vùng ĐBKK		70	
64	207620211011	K' Ninh	26/07/2002	K65_QLTNR	Dân tộc ít người vùng ĐBKK		70	
65	207620211028	K' Si Si	15/11/2002	K65_QLTNR	Dân tộc ít người vùng ĐBKK		70	
Tổng cộng (SV)						31	31	03



[Handwritten signature]